

NĂNG LỰC GIÁO DỤC HỌC SINH CỦA GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

PHAN TRỌNG NGỌ

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Email: ngotamli@gmail.com

Tóm tắt: Ngày nay, xu hướng chung trong nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực giáo dục là tiếp cận theo năng lực thực hiện, gắn với các hoạt động giáo dục của người giáo viên. Năng lực giáo dục học sinh của giáo viên là năng lực phức hợp, tổ hợp các năng lực đáp ứng những hoạt động cụ thể trong việc giáo dục học sinh. Để nâng cao năng lực giáo dục cho giáo viên trung học phổ thông hiện nay, hai nhóm biện pháp cần cấp thiết triển khai là: Nhóm biện pháp tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên về phẩm chất, năng lực sư phạm, trình độ chuyên môn; Nhóm biện pháp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh.

Từ khóa: Năng lực; năng lực giáo dục học sinh; giáo viên; trung học phổ thông.

(Nhận bài ngày 26/4/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 30/7/2016; Duyệt đăng ngày 25/8/2016).

1. Đặt vấn đề

Từ cuối thế kỉ XX đến nay, nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã tiến hành cải cách (đổi mới) giáo dục (GD) phổ thông [1], theo hướng chuyển nền GD nặng về truyền thụ kiến thức sang nền GD phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực (NL) và phát huy tốt nhất tiềm năng của học sinh (HS) [2]. Việc đổi mới GD phổ thông dẫn đến sự chuyển đổi vai trò người giáo viên (GV) từ nhấn mạnh việc truyền bá thông tin sang việc giúp đỡ người học tìm tòi, tổ chức và quản lí kiến thức, hướng dẫn HS [3]. Người GV nói chung, GV trung học phổ thông (THPT) nói riêng cần có hệ thống phẩm chất và NL nghề nhất định, trong đó cốt lõi là NL GD HS.

Ngày nay, trong đánh giá (ĐG), tuyển dụng, đào tạo (ĐT) và phát triển NL nghề của người GV, NL GD được tiếp cận theo NL thực hiện, gắn với các hoạt động (HĐ) GD HS: World Bank (2005), Liên minh Châu Âu [4]. Theo đó, NL GD được xác định dựa trên sự phân tích các HĐ GD mà GV thực hiện. NL GD được xem là sự huy động, vận dụng những kiến thức, thái độ, kĩ năng, kinh nghiệm, giá trị cũng như các yếu tố tâm lí, nhân cách của GV vào việc thực hiện có hiệu quả HĐ GD HS.

Ở Việt Nam, Bộ GD&ĐT đã ban hành khung chuẩn về NL GD của người GV trung học phục vụ cho việc ĐG, ĐT và phát triển NL GD của GV [5]. Khái quát lại, NL GD HS của GV là NL phức hợp, là tổ hợp các NL đáp ứng những HĐ cụ thể trong việc GD HS: NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS; NL GD qua môn học trên lớp; NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS; NL chủ nhiệm lớp; NL GD HS có hành vi không mong đợi; NL xây dựng, quản lí và khai thác hồ sơ HS trong dạy học (DH) và GD; NL sử dụng công nghệ thông tin trong DH và GD; NL giao tiếp và ứng xử sư phạm và NL nêu gương trong GD.

Vấn đề đặt ra là NL GD của GV THPT hiện nay như thế nào? Yếu tố nào ảnh hưởng tới NL GD của GV?

Biện pháp nào giúp nâng cao các NL GD cho GV THPT? Nghiên cứu này hướng đến giải đáp câu hỏi trên. **Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài NL GD của GV trung học hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp; Mã số: VI1.99-2012-04; PGS.TS Phan Trọng Ngọ làm chủ nhiệm.**

2. Năng lực giáo dục học sinh của giáo viên trung học phổ thông

NL GD HS của GV THPT được thể hiện qua các NL cốt lõi nêu trên; các yếu tố ảnh hưởng và biện pháp nâng cao NL GD của GV THPT. Phương pháp được sử dụng chủ yếu là tự ĐG của GV THPT về NL GD thông qua bảng hỏi kết hợp với phỏng vấn sâu và quan sát các HĐ GD của GV. Bảng hỏi dành cho GV gồm 110 câu (item) về NL GD, các yếu tố tác động đến NL GD của GV và các biện pháp nâng cao NL GD cho GV THPT. Mỗi câu hỏi được xác định theo 5 mức ứng với điểm từ 5 đến 1. Kết quả được xác định theo điểm trung bình và các mức với độ lệch $\sigma = 0,8$ điểm. Câu hỏi về biện pháp nâng cao NL GD cho GV được xác định theo 3 mức: Rất cần, cần thiết và chưa cần thiết, tương ứng với điểm số từ 3 đến 1.

Mẫu khách thể khảo sát là 707 GV của 11 trường THPT thuộc 5 tỉnh (thành phố): Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Sơn La, Đắk Lắk và Kiên Giang. Thời gian nghiên cứu từ tháng 1/2015 đến tháng 12/2015.

2.1. Năng lực giáo dục học sinh của giáo viên trung học phổ thông

2.1.1. Đánh giá chung về năng lực giáo dục học sinh của giáo viên trung học phổ thông

Câu hỏi nghiên cứu là GV THPT hiện nay đạt mức nào về NL GD? Kết quả khảo sát thực tiễn được tập hợp trong Bảng 1.

NL GD của GV THPT được khảo sát đạt mức trung bình cao, thể hiện qua điểm trung bình NL 3,41/5 điểm.

*Bảng 1: Thực trạng NL GD của GV THPT*

Các NL thành phần	Mức độ đạt được của GV THPT						
	ĐTB	Độ lệch	Tỉ lệ mức độ đạt được				
			1	2	3	4	5
NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS	3,36	0,63	3,1	15,3	28,9	38,1	14,6
NL GD qua môn học trên lớp	3,47	0,52	3,4	12,4	24,3	49,2	10,7
NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS	3,33	0,53	3,0	13,9	32,9	38,3	11,9
NL chủ nhiệm lớp	3,41	0,50	3,1	14,6	23,0	51,9	7,4
NL GD HS có hành vi không mong đợi	3,37	0,66	3,4	15,8	26,9	39,1	14,8
NL giao tiếp và ứng xử sư phạm	3,52	0,52	3,0	13,6	21,0	45,1	17,3
NL nêu gương trong GD	3,42	0,54	3,6	13,3	26,1	50,5	6,6
Lập, quản lí và khai thác hồ sơ HS	3,41	0,65	3,3	14,0	23,8	47,1	11,8
Ứng dụng ICT vào DH và GD	3,30	0,67	3,0	15,1	36,4	29,7	15,8
Chung	3,41	0,5	3,2	14,1	27,3	43,2	12,2

Bảng 2: NL GD của GV THPT theo thâm niên GD HS của GV

Các NL thành phần	Mức độ đạt được của GV THPT (n = 707)			
	< 5 năm n = 99	5-10 năm n = 222	11- 20 năm n = 318	>20 năm n = 68
NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS	3,34	3,35	3,38	3,35
NL GD qua môn học trên lớp	3,45	3,48	3,47	3,49
NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS	3,29	3,32	3,35	3,33
NL chủ nhiệm lớp	3,33	3,44	3,48	3,43
NL GD HS có hành vi không mong đợi	3,29	3,36	3,38	3,38
NL giao tiếp và ứng xử sư phạm	3,51	3,51	3,54	3,55
NL nêu gương trong GD	3,37	3,41	3,45	3,44
Lập, quản lí và khai thác hồ sơ HS	3,34	3,41	3,46	3,43
Ứng dụng ICT vào DH và GD	3,32	3,31	3,31	3,27
Chung	3,36	3,40	3,43	3,41

Số GV đạt các mức 3 và 4 chiếm tỉ lệ lớn (khoảng 70%, trong đó hơn 40% đạt mức 4 - mức tương đối cao). Số GV có NL đạt mức cao chiếm 12%. Số GV ở mức thấp và rất thấp không nhiều (khoảng 17,0 % , trong đó mức rất thấp chỉ có 3,2 %).

Các NL thành phần trong NL GD của GV THPT được khảo sát tương đối đồng đều và chủ yếu đạt mức trung bình cao. NL có mức cao nhất là giao tiếp sư phạm: 3,52/5 điểm; thấp nhất là NL ứng dụng công nghệ thông tin vào DH và GD HS: 3,30/5 điểm. Phân tích sâu hơn, có thể chia thành hai nhóm: Nhóm NL gần đạt mức tương đối cao (cận 3,50 điểm) và nhóm đạt mức thấp hơn (< 3,40 điểm). Các NL thuộc nhóm cao gồm NL GD qua môn học; NL chủ nhiệm lớp; NL lập, quản lí và khai thác hồ sơ HS trong DH và GD; NL nêu gương trong GD; NL giao tiếp và ứng xử sư phạm. Các NL thuộc nhóm đạt mức thấp hơn là NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS NL GD HS

có hành vi không mong đợi và NL ứng dụng công nghệ thông tin vào DH và GD. Trong đó, đây là những NL cốt lõi trong HĐ GD của GV hiện đại. Nếu GV hạn chế các NL này sẽ khó đạt được hiệu quả GD cao, nhất là NL thiết kế, định hướng, tư vấn sự phát triển nhân cách của HS và GD HS chưa ngoan.

2.2. Năng lực giáo dục của giáo viên trung học phổ thông xét theo các tham số so sánh

Để làm rõ hơn NL GD của GV THPT, chúng tôi khảo sát NL GD của GV dưới các góc độ thâm niên công tác GD, trình độ ĐT và danh hiệu thi đua.

2.2.1. Năng lực giáo dục của giáo viên trung học phổ thông theo thâm niên công tác của giáo viên

Sự khác biệt khá rõ về NL GD của GV THPT mới vào nghề (< 5 năm) so với GV có kinh nghiệm (> 5 năm). Điều này biểu hiện qua điểm trung bình của hầu hết các NL thành phần ở GV < 5 năm đều thấp hơn so với GV > 5 năm. Số GV thuộc nhóm 11 đến 20 năm có NL GD cao nhất (Bảng 2). Tuy nhiên, sự khác biệt về

mức độ NL GD giữa các nhóm GV THPT có tuổi nghề 5-10 năm, 11-20 năm và trên 20 năm không đáng kể (điểm trung bình của 3 nhóm GV tương đương nhau: 3,40 điểm; 3,43 điểm và 3,41 điểm).

Ở 4 nhóm GV được khảo sát, các NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS, NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm và NL GD HS có hành vi không mong đợi đều thấp hơn các NL khác. Kết quả phỏng vấn sâu GV Trường THPT Nhân Chính (Hà Nội) và một số trường THPT khác cũng ủng hộ nhận định trên. Hầu hết GV được phỏng vấn đều thừa nhận rất khó hình dung rõ ràng sự phát triển nhân cách HS qua 3 năm học trong trường THPT và chưa thực sự xác định được những khó khăn HS thường gặp trong học tập, tu dưỡng tại trường. Điều này chứng tỏ các HĐ GD nêu trên là khó đối với GV THPT hiện nay và sự hạn chế về các NL tương ứng với chúng có tính phổ biến.

2.2.2. Năng lực giáo dục của giáo viên trung học phổ thông theo trình độ đào tạo của giáo viên

Theo Luật GD, chuẩn tối thiểu về trình độ ĐT đối với GV THPT là tốt nghiệp đại học sư phạm (hoặc cử nhân đại học có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm). Trong thực tế, tại các trường THPT được khảo sát, có nhiều GV đã đạt trình độ sau đại học. Vấn đề đặt ra là NL GD của GV THPT theo trình độ được ĐT như thế nào? Kết quả khảo sát được tập hợp trong Bảng 3.

Có sự khác biệt nhất định về NL GD của GV THPT trong các nhóm có trình độ ĐT khác nhau. Nhìn chung, GV được ĐT sau đại học có NL GD cao hơn so với GV đại học ở hầu hết các NL thành phần. Trong đó, các NL GD cốt lõi như NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS, NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS, NL GD HS có hành vi không mong đợi, NL ứng dụng ICT vào DH và GD là những NL cao hơn đáng kể. Qua trao đổi với một số GV của các trường THPT được khảo sát, GV đều có chung tự ĐG: Trình độ chuyên môn và NL GD được nâng lên đáng kể sau khi học thạc sĩ chuyên ngành. Kết quả so sánh quan sát giờ dạy của một số GV có trình độ thạc sĩ và đại học, với cùng số năm công tác cho thấy bài dạy của GV trình độ thạc sĩ thường sâu hơn; gắn nhiều hơn với kinh nghiệm, trình độ của HS; số GV sử dụng ICT trong bài dạy nhiều hơn, linh hoạt hơn, nhuyễn hơn. Điều này cho thấy trình độ ĐT của GV có vai trò quan trọng trong việc hình thành các NL GD HS của GV THPT. Vì vậy, NL sư phạm cho đội ngũ GV THPT được nâng cao bằng việc nâng chuẩn ĐT từ đại học lên thạc sĩ. Tuy nhiên, do số GV THPT có trình độ sau đại học tại các trường được khảo sát chiếm tỉ lệ không lớn (68/707 GV được khảo sát ≈ 9,6%) nên để có ĐG và kết luận chính xác hơn cần có thêm mẫu GV THPT có trình độ sau đại học.

2.2.3. Năng lực giáo dục của giáo viên trung học phổ thông theo danh hiệu thi đua của giáo viên

Để khảo sát NL GD của GV THPT theo danh hiệu thi đua, chúng tôi chia thành 2 nhóm: GV hoàn thành nhiệm vụ và đạt danh hiệu “lao động tiến tiến” (GV thường), nhóm còn lại là GV dạy giỏi cấp trường (trở lên) hoặc chiến sĩ thi đua cơ sở trở lên (GV giỏi). Kết quả khảo sát NL GD của GV các nhóm này được thể hiện trong Bảng 4.

Có sự khác nhau khá rõ về NL GD giữa hai nhóm GV THPT giỏi và GV thường. Biểu hiện: Điểm trung bình của hầu hết NL thành phần trong NL GD được khảo sát ở GV giỏi đều cao hơn so với GV thường. Trong đó, một số NL cao hơn đáng kể như NL GD qua môn học trên lớp, NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS, NL GD HS có hành vi không mong đợi và NL xây dựng, quản lý và khai thác hồ sơ HS vào công tác DH, GD. Mặt khác, các

Bảng 3: NL GD của GV THPT theo trình độ ĐT của GV

Các NL thành phần	Mức độ đạt được của GV THPT	
	Đại học n = 639	Sau đại học n = 68
NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS	3,35	3,41
NL GD qua môn học trên lớp	3,47	3,53
NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS	3,33	3,40
NL chủ nhiệm lớp	3,41	3,48
NL GD HS có hành vi không mong đợi	3,37	3,42
NL giao tiếp và ứng xử sư phạm	3,52	3,53
NL nêu gương trong GD	3,42	3,47
Lập, quản lý và khai thác hồ sơ HS	3,41	3,42
Ứng dụng ICT vào DH và GD	3,30	3,39
Chung	3,40	3,45

Bảng 4: NL GD của GV THPT theo danh hiệu thi đua của GV

Các NL thành phần	Mức độ đạt được của GV	
	GV giỏi n = 437	GV thường n = 270
NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS	3,37	3,34
NL GD qua môn học trên lớp	3,51	3,44
NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS	3,45	3,41
NL chủ nhiệm lớp	3,41	3,41
NL GD HS có hành vi không mong đợi	3,39	3,35
NL giao tiếp và ứng xử sư phạm	3,54	3,51
NL nêu gương trong GD	3,42	3,42
Lập, quản lý và khai thác hồ sơ HS	3,43	3,38
Ứng dụng ICT vào DH và GD	3,32	3,29
Chung	3,43	3,39

NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS, NL GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS, NL GD HS có hành vi không mong đợi, NL ứng dụng ICT vào DH và GD HS là những NL thấp hơn so với các NL thành phần khác được khảo sát ở cả GV giỏi, GV thường. Điều này chứng tỏ các HĐ tương ứng với những NL trên là những HĐ khó khăn ngay cả đối với GV giỏi, nhiều kinh nghiệm, mặc dù chúng là những HĐ GD cơ bản của GV.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực giáo dục của giáo viên trung học phổ thông

Các kết quả khảo sát thực tế cho thấy NL GD HS của GV THPT đạt mức trung bình cao ở hầu hết các NL thành phần. Vấn đề đặt ra là NL GD của GV chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố nào? Các kết quả ĐG của GV THPT về vấn đề này được tập hợp trong Bảng 5.

Toàn bộ yếu tố được khảo sát đều được GV THPT ĐG có tác động khá mạnh tới NL của GV nhưng không có



Bảng 5: ĐG của GV THPT về các yếu tố ảnh hưởng đến NL GD của GV

Các yếu tố ảnh hưởng đến NL GD của GV THPT	Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố					
	ĐTB	Tỉ lệ % GV ĐG ở các mức				
		Rất yếu	Yếu	Vừa	Mạnh	Rất mạnh
1. Kinh nghiệm DH/GD của GV	4,1	0	0,4	25,5	36,0	38,1
2. Nội dung và phương pháp ĐT nghiệp vụ của trường sư phạm	3,8	0,3	1,4	36,2	38,2	23,9
3. Nỗ lực rèn luyện của bản thân người GV	4,3	0,1	0,3	13,4	45,3	40,9
4. Cơ sở, vật chất, thiết bị của nhà trường	4,0	0	2,1	24,8	44,3	28,8
5. HĐ bồi dưỡng của Phòng, Sở GD	3,8	0,3	3,7	33,0	41,7	21,3
6. Phong trào thi đua về chuyên môn của trường	4,0	0	2,4	21,4	49,4	26,8
7. Nội dung và phương pháp ĐT chuyên ngành của trường sư phạm	3,8	0,3	4,7	29,2	41,7	24,1
8. Cơ chế quản lý của trường và ngành GD	3,9	0,1	2,3	25,9	45,6	26,1
9. Chế độ đãi ngộ và tôn vinh GV của nhà nước, xã hội	3,9	1,2	5,5	23,2	39,0	31,2
10. Sự hợp tác của HS, phụ huynh HS và cộng đồng	4,0	0,9	2,9	23,3	44,3	28,6

Bảng 6: ĐG của GV THPT về các biện pháp nâng cao NL GD của GV

Các biện pháp	Mức độ cần thiết			
	ĐTB	Tỉ lệ % GV ở các mức ĐG		
		Rất cấp thiết	Cấp thiết	Chưa cấp thiết
1. Bồi dưỡng GV về trình độ chuyên môn	1,88	27,2	57,1	15,7
2. Bồi dưỡng GV về phẩm chất và NL sư phạm	1,92	24,6	58,5	16,9
3. Đổi mới cơ chế quản lý chuyên môn. Tăng quyền tự chủ cho GV	18,3	32,9	50,5	16,6
4. Đổi mới ĐT khoa học chuyên ngành trong các trường sư phạm	1,71	36,1	50,6	13,3
5. Đổi mới ĐT nghiệp vụ theo hướng NL sư phạm trong trường sư phạm	1,74	35,6	54,6	9,7
6. Tăng cường tổ chức HĐ GD hơn so với HĐ DH trong trường phổ thông	1,90	24,3	61,4	14,3
7. Đổi mới chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ và tôn vinh người GV	1,48	60,3	30,5	9,1
8. Tăng cường HĐ chuyên môn, tạo phong trào thi đua trong trường phổ thông	1,86	26,1	61,6	12,3
9. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị DH	1,59	44,5	45,8	9,7
10. Tăng cường tính tích cực của HS, sự hợp tác của phụ huynh và xã hội	1,74	39,9	45,2	14,8

yếu tố nào ảnh hưởng tuyệt đối. Điều đó chứng tỏ NL GD của GV THPT chịu tác động bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Trong đó, các yếu tố nỗ lực rèn luyện nghiệp vụ của bản thân và kinh nghiệm GV tích lũy được trong quá trình DH và GD HS tác động mạnh hơn cả, nhất là sự nỗ lực rèn luyện của bản thân. Tiếp đến là các yếu tố thuộc về tổ chức HĐ chuyên môn và chính sách của nhà trường, ngành GD, phục vụ việc DH và GD HS; các phong trào thi đua dạy và học; sự hợp tác từ phía HS, phụ huynh và cộng đồng trong việc GD HS; cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ và tôn vinh nhà giáo.

Nhóm các yếu tố ảnh hưởng vừa phải là các yếu tố liên quan tới ĐT và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV như nội dung và phương pháp ĐT nghiệp vụ, khoa học chuyên ngành của trường sư phạm; HĐ bồi dưỡng thường xuyên của Phòng, Sở GD&ĐT. Điều này cho thấy HĐ ĐT chuyên môn và nghiệp vụ của các

trường sư phạm cũng như HĐ bồi dưỡng của các trường, Sở GD&ĐT chưa thực sự hiệu quả, cần được đổi mới để thực hiện đúng vai trò của mình và đáp ứng yêu cầu phát triển nhân cách GV trong bối cảnh mới.

2.4. Các biện pháp nâng cao năng lực giáo dục của giáo viên trung học phổ thông

Để nâng cao NL GD của GV THPT hiện nay, cần phải triển khai những biện pháp nào? Kết quả ĐG của GV THPT về mức độ cần thiết của các biện pháp được tập hợp trong Bảng 6.

Có hai nhóm biện pháp được GV THPT cho là cấp thiết phải triển khai nhằm nâng cao NL GD cho GV: Nhóm biện pháp tổ chức bồi dưỡng cho GV về phẩm chất, NL sư phạm, trình độ chuyên môn và nhóm biện pháp tăng cường tổ chức các HĐ GD HS hơn so với HĐ DH trong trường phổ thông như hiện nay; đổi mới cơ chế quản lý chuyên môn, tăng quyền tự chủ cho GV; tăng

cường tổ chức các HĐ chuyên môn, tạo phong trào thi đua trong trường phổ thông để nâng cao các phẩm chất và NL sư phạm của mình. Đây là những biện pháp mà trường THPT và các cơ quan chức năng của Ngành hoàn toàn có thể triển khai, theo đúng chức năng và nhiệm vụ của mình

Ngoài ra, các biện pháp đổi mới ĐT nghiệp vụ theo hướng NL sư phạm; đổi mới ĐT khoa học chuyên ngành trong các trường sư phạm cũng được các GV xác định cần triển khai. Tuy nhiên, so với các biện pháp thuộc về HĐ hỗ trợ của các trường THPT, những biện pháp này chưa cấp thiết bằng. Điều đáng quan tâm là những vấn đề liên quan tới cơ sở vật chất của nhà trường, chính sách, chế độ đãi ngộ với GV được GV xác định chưa thực sự cấp thiết như các biện pháp nêu trên.

3. Kết luận

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, GD phổ thông đang được đổi mới mạnh mẽ, theo hướng phát triển nhân cách HS. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết của việc phát triển các NL GD HS cho đội ngũ GV, trong đó có GV THPT.

Ngày nay, xu hướng chung trong nghiên cứu, ĐT, bồi dưỡng và phát triển NL GD là tiếp cận theo NL thực hiện, gắn với các HĐ GD của người GV. Các kết quả nghiên cứu theo hướng tiếp cận này trên mẫu 707 GV thuộc 11 trường THPT của 5 tỉnh (thành phố) trên cả nước cho thấy NL GD HS của GV THPT đạt mức trung bình cao. Trong đó, các NL GD qua môn học trên lớp, chủ nhiệm lớp, giao tiếp và ứng xử sư phạm, nêu gương trong GD đạt mức cao hơn các NL thiết kế và tư vấn phát triển nhân cách HS, GD qua tổ chức các HĐ trải nghiệm cho HS, GD HS có hành vi không mong đợi, NL ứng dụng ICT là những NL cốt lõi của NL GD trong DH hiện đại. NL

GD của GV THPT liên quan tới thâm niên HĐ GD của GV, trình độ được ĐT và với danh hiệu thi đua mà GV đạt được. NL GD HS của GV THPT chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó sự nỗ lực HĐ chuyên môn và tích lũy kinh nghiệm của GV ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đến là tổ chức DH và GD của nhà trường, các chính sách đối với GV và sự hợp tác của HS, phụ huynh HS và cộng đồng, cuối cùng là các yếu tố thuộc về ĐT chuyên môn, nghiệp vụ của trường sư phạm và HĐ bồi dưỡng của trường và ngành GD. Việc triển khai các biện pháp tác động vào những yếu tố nêu trên cũng chính là các biện pháp được GV THPT khẳng định là những biện pháp cần được triển khai ngay nhằm nâng cao NL GD cho GV THPT hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (chủ biên), (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
- [3]. Jacques Delors, (2003), *Học tập một kho báu tiềm ẩn*, NXB Giáo dục.
- [4]. OECD, (2005), *Teachers matter, Attracting, developing and retaining effective teachers*, Paris: OECD.
- [5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2009), *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học*, Hà Nội.
- [6]. Phạm Đỗ Nhật Tiến, (2013), *Đổi mới đào tạo giáo viên trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

TEACHER COMPETENCY TO INSTRUCT STUDENTS AT HIGH SCHOOLS

Phan Trong Ngo
Hanoi National University of Education
Email: ngotamli@gmail.com

Abstract: *Today, the general trend in research, training, developing teacher competency is towards implementing competency with teachers' educational activities. Teachers competency to instruct students is complex, combining competencies to meet the specific activities in students' instruction. To improve teachers' instruction competency at high schools, two solution groups need to be implemented: Solutions to organize teachers' training courses in terms of quality, pedagogical competency, qualifications; measures to strengthen the organization of students' educational activities.*

Keywords: *Competency; instruction competency; teachers; high schools.*